

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1220/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 25/4/2023.

Về việc “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Đồi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Cửu Long;

Ông Cao Quốc Hưng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai Vụ án thụ lý số: 635/2023/TLST-HNGĐ ngày 27/3/2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1731/2023/QĐXXST-DS ngày 19/4/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **QKD**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: 90 Đường số S, Khu phố 4, phường BTT, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, (xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà **DTB**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 90 Đường số S, Khu phố 4, phường BTT, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung Đơn khởi kiện ngày 14/3/2023, bản tự khai ngày 30/3/2023, nguyên đơn ông QKD trình bày: Về quan hệ hôn nhân, ông Đv và bà DTB kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định và được Ủy ban nhân dân phường B Trung Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 88, ngày 12/8/2002. Sau khoảng thời gian chung sống hạnh phúc, cuộc sống vợ chồng

càng về sau càng nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, sau đó hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Ông Đ xác nhận hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà ĐTB.

Về con chung: Ông Đ khai ông và bà B có 02 người con chung gồm: QNH, sinh ngày 01/01/2003 và QTT, sinh ngày 28/12/2012. Hiện nay, cháu QTT đang sinh sống với bà B, do đó ông Đ yêu cầu sau khi ly hôn giao cháu Thái cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, ông tự nguyện cấp dưỡng số tiền 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Thái trưởng thành. Riêng cháu QNH đã thành niên, ông không có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Đ trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đồng thời, ông Đ có đơn yêu cầu không hòa giải đoàn tụ và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Theo nội dung bản tự khai ngày 14/4/2023, bị đơn bà ĐTB trình bày: Bà B xác nhận những lời trình bày của ông Đ về thời điểm kết hôn, về mâu thuẫn chung của vợ chồng, về con chung, tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung là đúng. Nay ông Đ yêu cầu ly hôn, bà đồng ý ly hôn và đồng ý yêu cầu của ông Đ về việc bà là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu QTT. Đồng thời, do hiện nay bà hay thường xuyên đi công tác ở tỉnh nên bà yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Theo nội dung bản tự khai ngày 14/4/2023, cháu QTT trình bày: Từ nhỏ, cháu Thái đã được mẹ là bà ĐTB chăm sóc nuôi dưỡng và hiện vẫn đang sinh sống với mẹ, do đó khi cha mẹ ly hôn, cháu Thái có nguyện vọng được sống chung với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Xét thấy, nguyên đơn - ông QKĐ khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn - bà ĐTB, do đó căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp “Ly hôn”. Bị đơn đang cư ngụ tại thành phố Thủ Đức nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Xét Bản tự khai ngày 14/4/2023 của bà B, Bản tự khai ngày 14/4/2023 của cháu Thái đã được thực hiện theo quy định nên đây được xem là chứng cứ hợp pháp của vụ án theo quy định tại Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Do nguyên đơn và bị đơn đều có đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông QKD, Hội đồng xét xử xét thấy:

Qua lời trình bày của ông Đ và bà B, có cơ sở xác định: Ông Đ và bà B là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 88 do Ủy ban nhân dân phường BTT, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/8/2002, tại thời điểm đăng ký kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nên quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà B là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống, hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải hòa, ông Đ và bà B đã sống ly thân nhiều năm nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không có sự gắn kết sâu đậm. Do hai người hoàn toàn không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được, nay ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà B, bà B cũng đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Đ và bà B.

- Về con chung: Ông Đ và bà B có 02 người con chung gồm: QNH, sinh ngày 01/01/2003 và QTT, sinh ngày 28/12/2012. Ông Đ yêu cầu sau khi ly hôn, giao con chung là cháu QTT cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đ tự nguyện cấp dưỡng cho con số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng/tháng cho đến khi cháu Thái đủ 18 tuổi. Xét thấy, theo bản tự khai ngày 14/4/2023, ghi nhận ý kiến của con chung trên 7 tuổi là cháu QTT có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Đồng thời, tại bản khai ngày 14/4/2023, bà B cũng thống nhất đồng ý với yêu cầu nêu trên của ông Đ. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của hai bên. Đối với con chung QNH do đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông Đ và bà B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nguyên đơn ông QKD phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **QKD**, sinh năm 1971 và bà **DTB**, sinh năm 1973.

Quan hệ hôn nhân giữa ông QKD và bà DTB (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 88, đăng ký ngày 12/8/2002 tại Ủy ban nhân dân phường BTT, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh) chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Ông Đv và bà B có 02 người con chung là **QNH**, sinh ngày 01/01/2003 và **QTT**, sinh ngày 28/12/2012. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Đv và bà B về việc giao con chung tên QTT cho bà DTB trực tiếp nuôi dưỡng.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ này, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về cấp dưỡng: Ông QKĐ cấp dưỡng cho con chung số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng/tháng. Phương thức cấp dưỡng do hai bên tự thỏa thuận. Việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung (cháu QTT) đủ 18 tuổi hoặc phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí sơ thẩm về giải quyết yêu cầu cấp dưỡng là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, tổng cộng là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng, ông QKĐ phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông Đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0003440 ngày 21/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

6. Về quyền, thời hạn kháng cáo: Ông QKĐ, bà ĐTB được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị bản án theo quy định pháp luật.

7. Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Thủ Đức;
- UBND phường BTT, TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án, (Đ-Huệ), 15.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Đồi

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cửu Long

Cao Quốc Hưng

Danh Đồi